

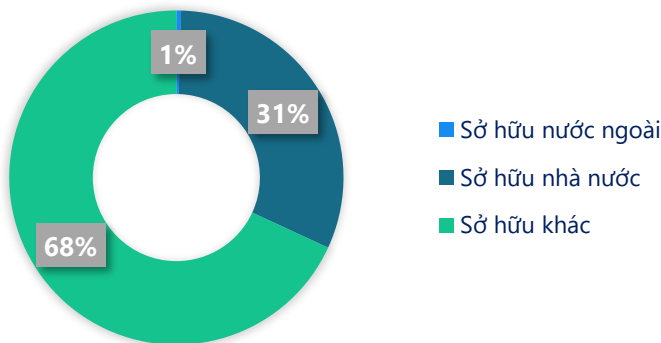
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

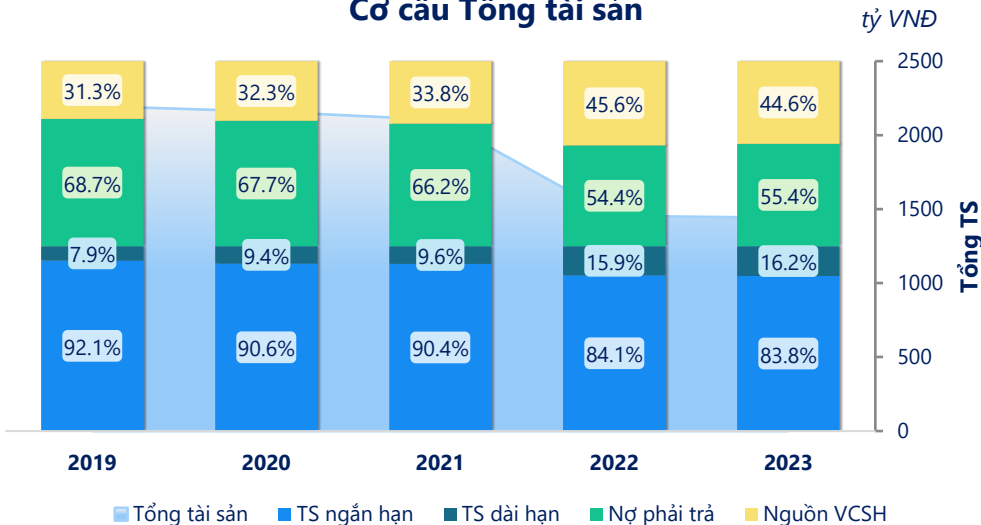
Giá hiện tại (VNĐ)	11,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,464
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,928
SL cổ phiếu LH	32,185,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,080
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	646
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
P/E	20.7
EPS	547

	YTD	1T	3T	6T
ICT	-11.2%	-0.4%	-3.1%	-2.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



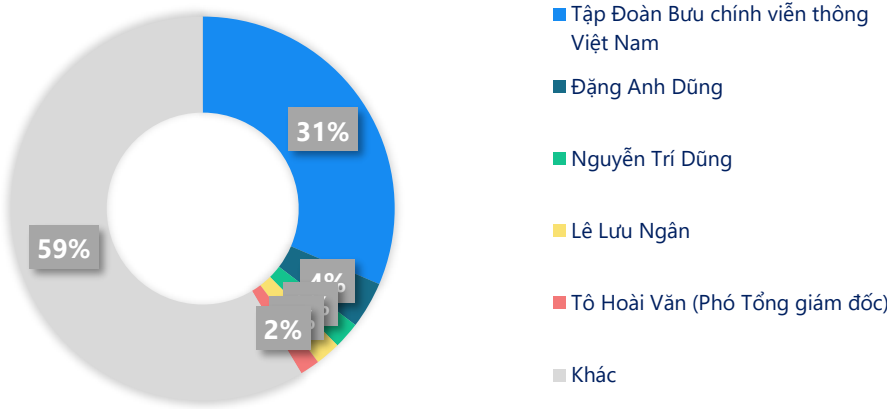
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ICT** năm 2023 đạt **1,441** tỷ đồng, giảm **0.86%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

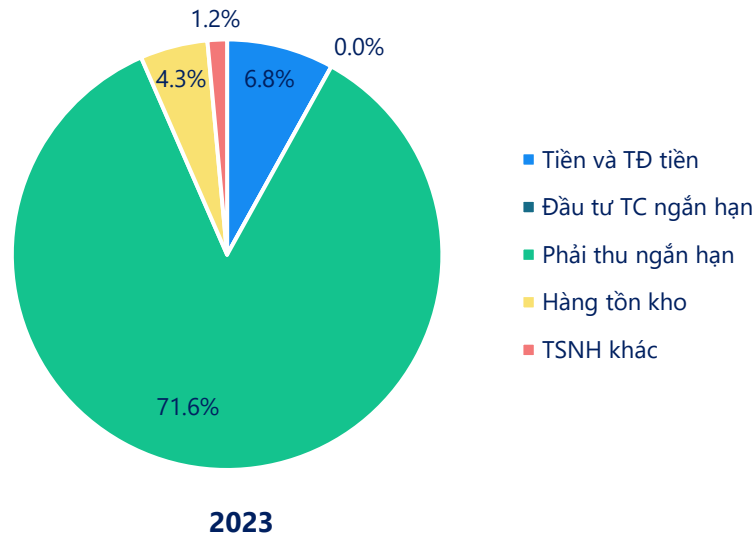
Cơ cấu cổ đông



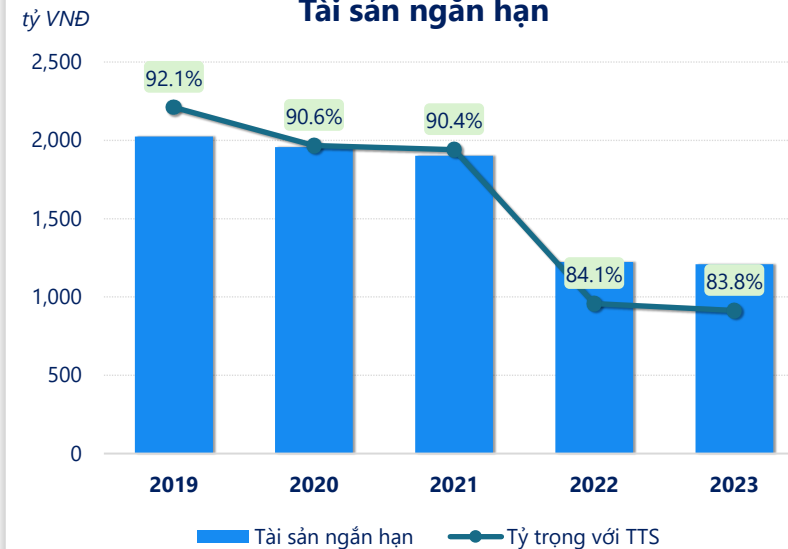
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **68.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 31.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.45%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam** sở hữu **31.4%**, lớn thứ 2 là Đặng Anh Dũng nắm giữ 3.94% và đứng thứ 3 là Nguyễn Trí Dũng nắm giữ 2.25%.

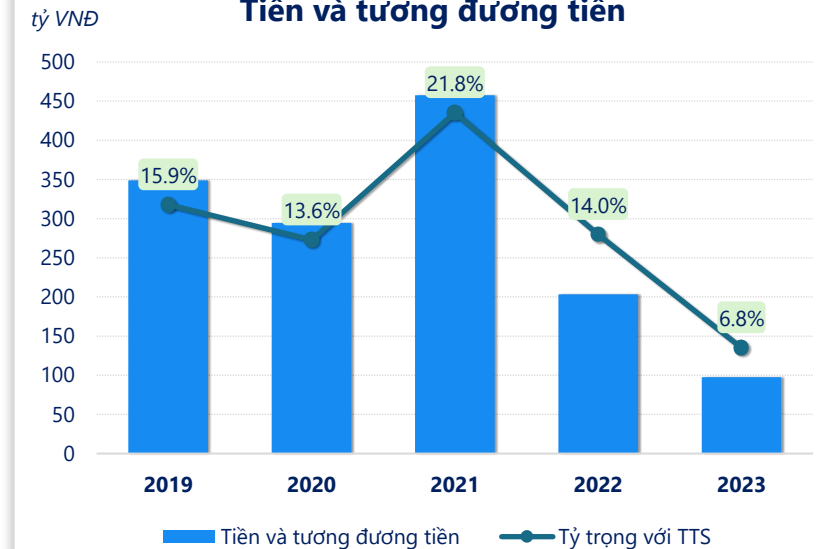
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



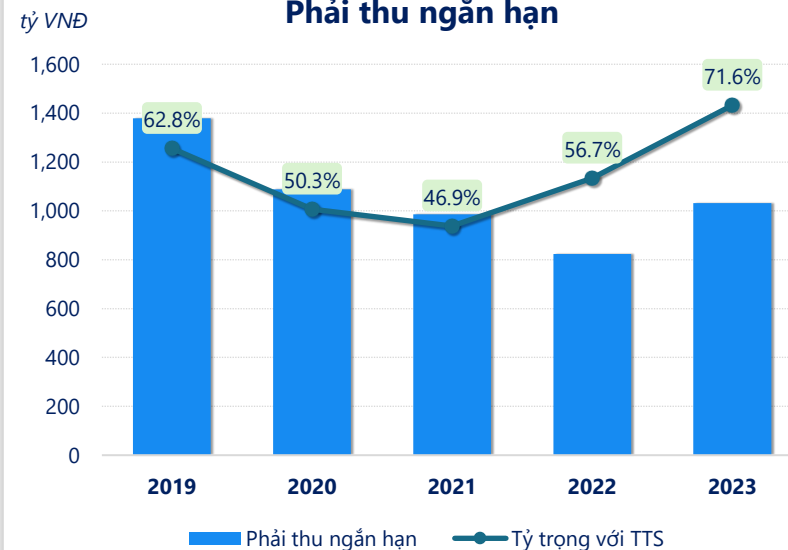
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của ICT năm 2023 giảm **1.19%** so với năm trước, đạt **1,208** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

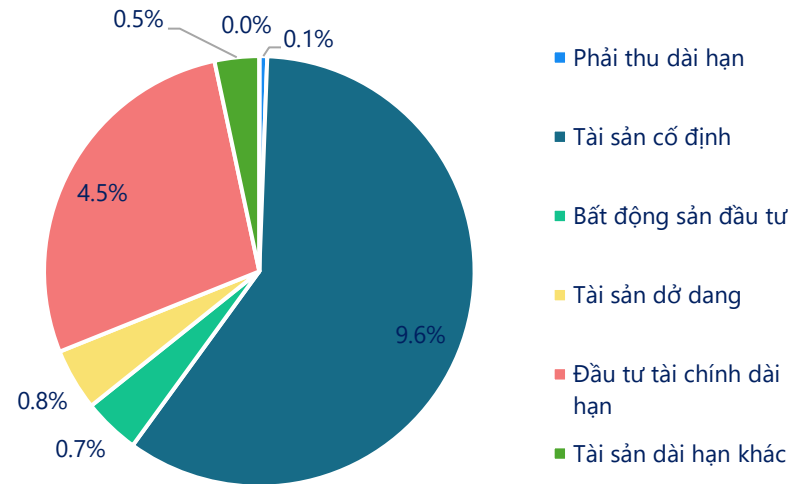
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



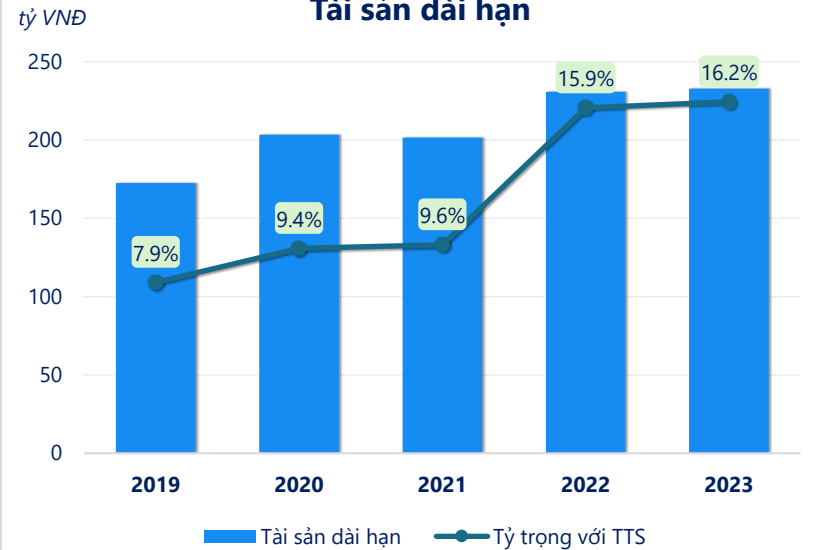
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.90%** so với năm trước và đạt **232.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.60%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.48%.

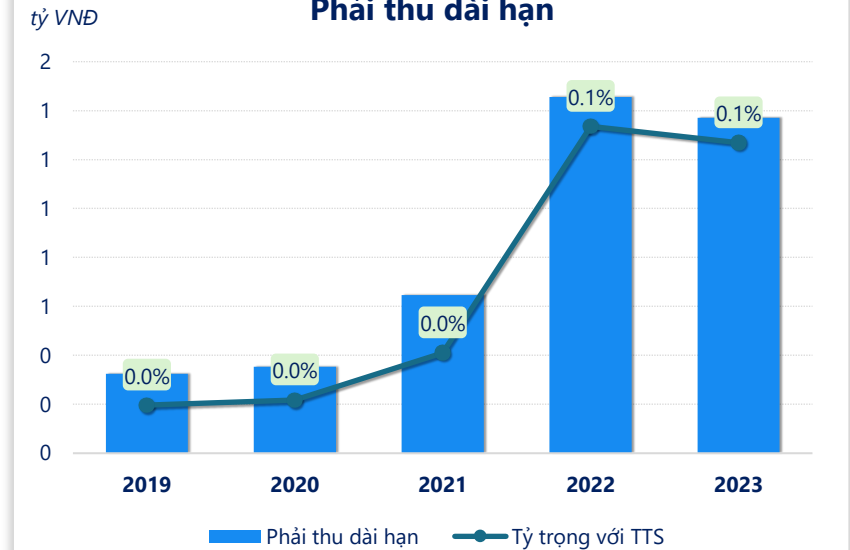
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



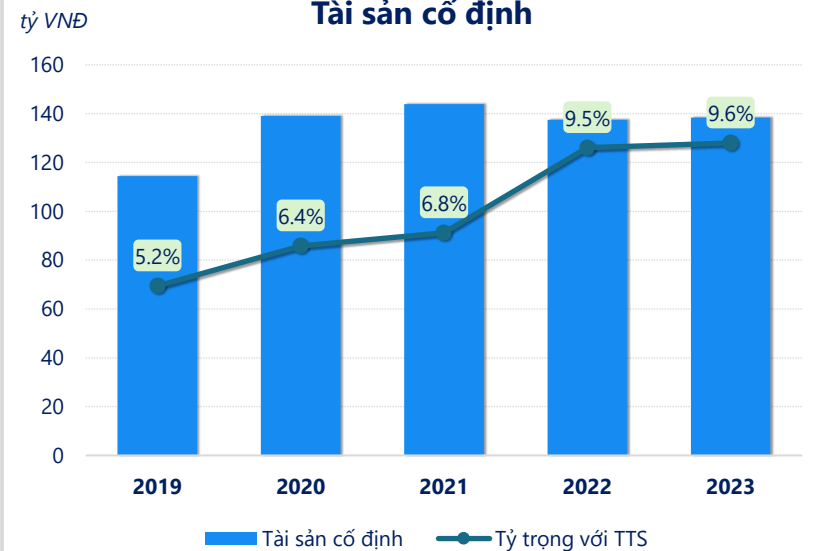
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



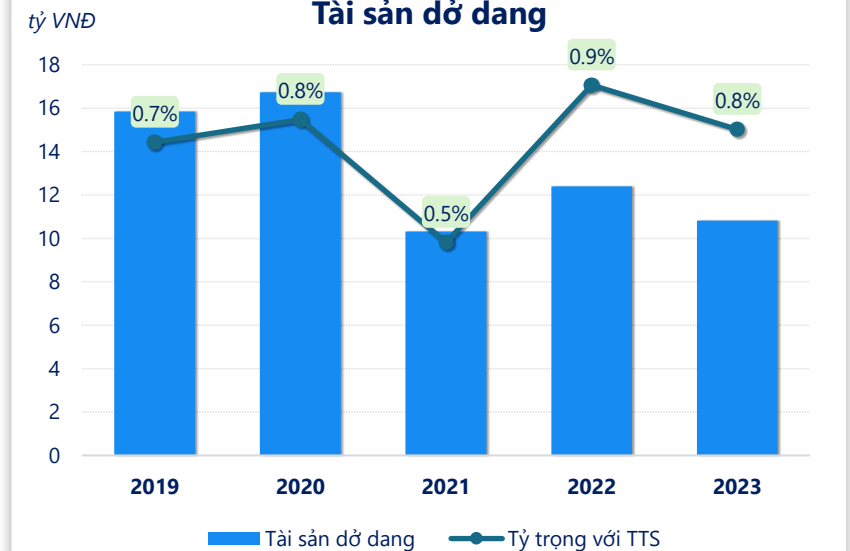
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

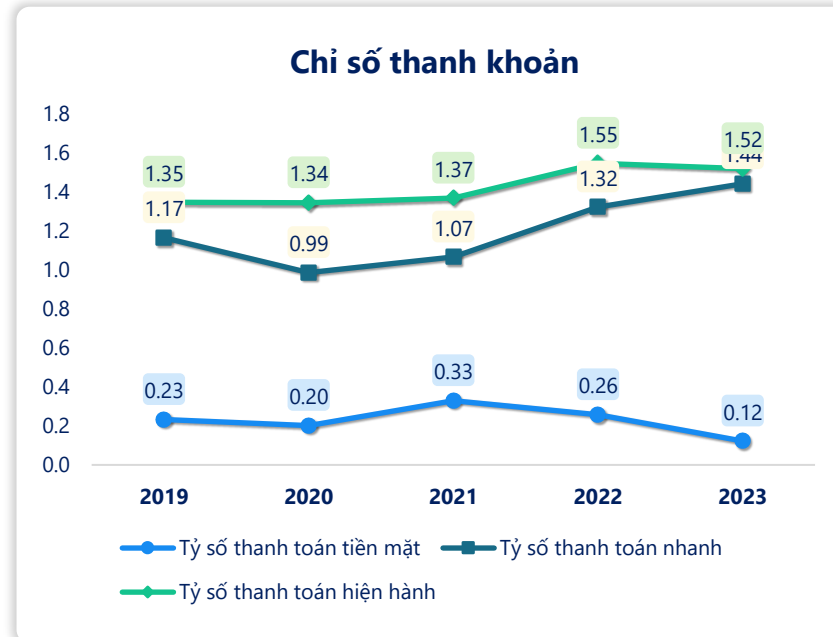
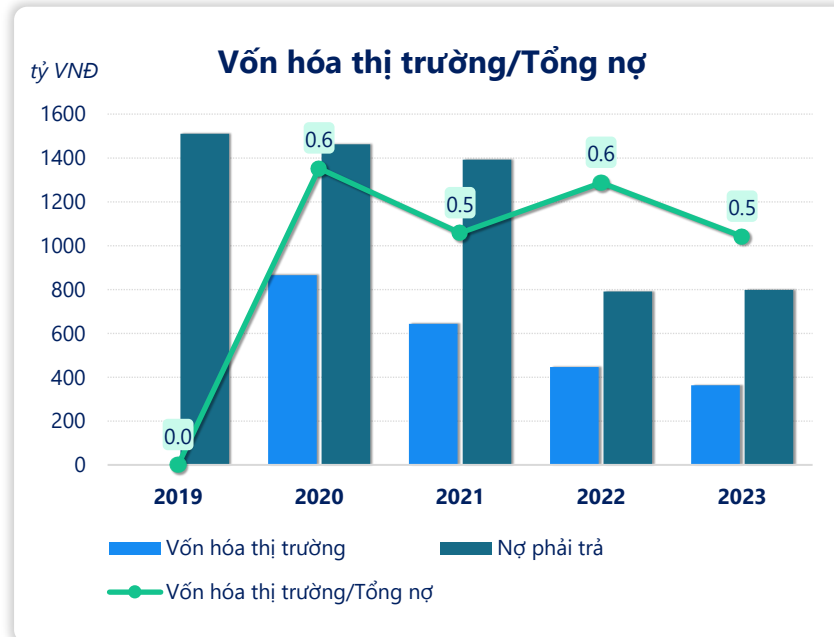
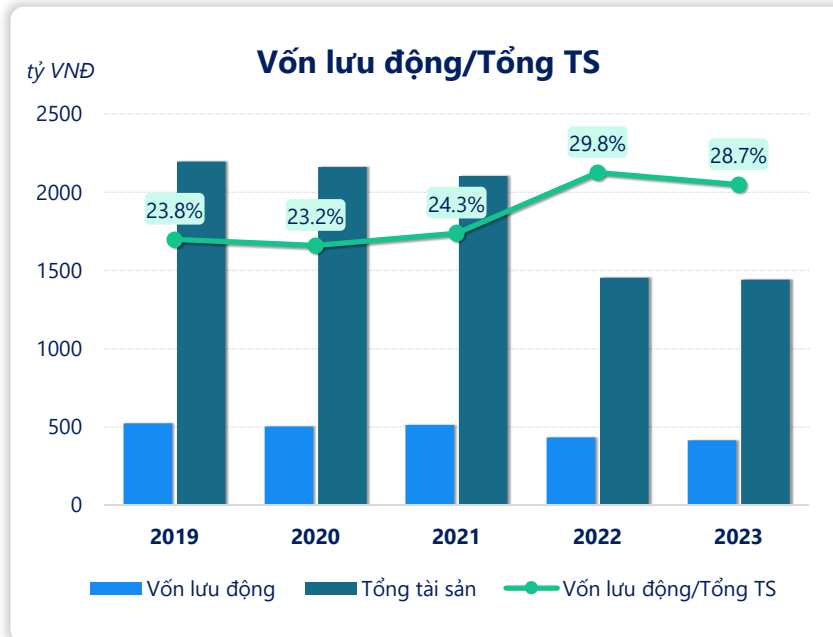
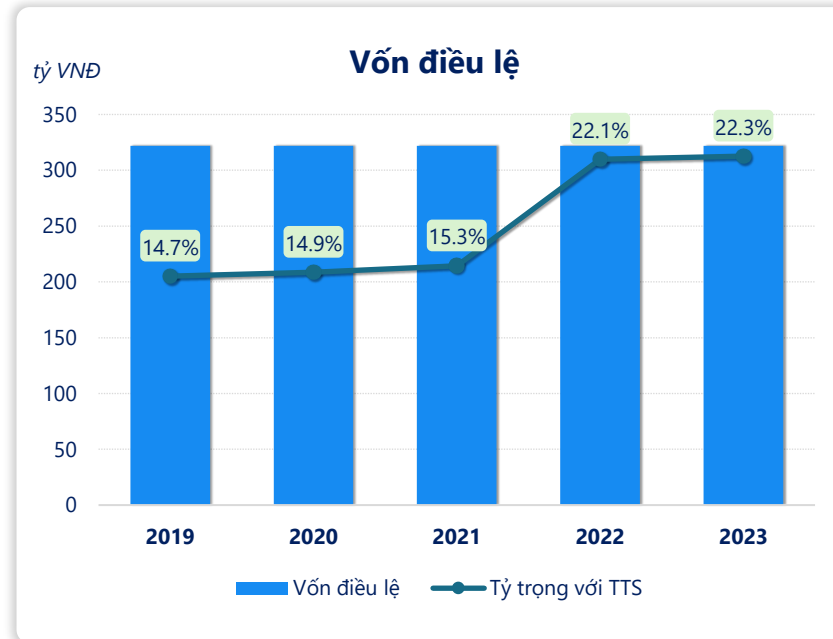
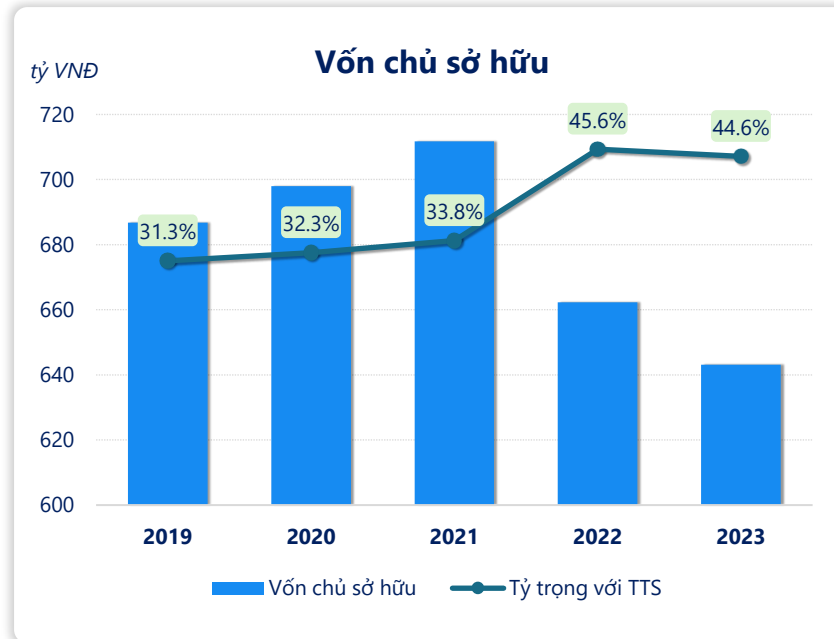


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,437</b>	<b>1,454</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,205</b>	<b>1,223</b>	<b>-1.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	97.3	203	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,032	824	25.2%
Hàng tồn kho	61.4	177	-65.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	18.6	-20.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>232</b>	<b>231</b>	<b>0.3%</b>
Phải thu dài hạn	1.46	1.46	-0.1%
Tài sản cố định	147	137	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	12.4	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.8	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>7.33</b>	<b>14.6</b>	<b>-50.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>791</b>	<b>791</b>	<b>0.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>788</b>	<b>790</b>	<b>-0.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	346	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	326	27.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3.47</b>	<b>1.14</b>	<b>205%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>646</b>	<b>662</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>646</b>	<b>662</b>	<b>-2.5%</b>
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,260</b>	<b>1,583</b>	<b>2,094</b>	<b>1,293</b>	<b>1,496</b>
Giá vốn hàng bán	2,042	1,431	1,931	1,212	1,381
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>218</b>	<b>152</b>	<b>163</b>	<b>80.9</b>	<b>114</b>
Doanh thu HĐTC	28.2	28.2	19.4	65.5	14.2
Chi phí TC	41.5	46.3	41.8	32.4	34.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>31.9</b>	<b>34.7</b>	<b>29.2</b>	<b>15.7</b>	<b>27.8</b>
LN trong công ty LKLD	-2.29	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.8	15.3	16.5	32.1	42.0
Chi phí QLDN	52.3	37.4	44.1	49.5	42.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>105</b>	<b>81.1</b>	<b>80.0</b>	<b>32.4</b>	<b>10.00</b>
Lợi nhuận khác	4.68	0.78	-8.99	-18.2	10.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>109</b>	<b>81.8</b>	<b>71.0</b>	<b>14.2</b>	<b>20.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.8</b>	<b>68.0</b>	<b>58.6</b>	<b>10.2</b>	<b>14.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.8</b>	<b>68.0</b>	<b>58.6</b>	<b>10.2</b>	<b>14.9</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	142	344	-19.6	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	-9.26	-1.38	22.4	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	91.1	-187	-180	-257	-102
Tiền đầu kỳ	206	349	295	458	203
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>143</b>	<b>-54.2</b>	<b>163</b>	<b>-254</b>	<b>-106</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	349	295	458	203	97.3